

Tây Ninh, ngày tháng 3 năm 2024

Số: /BC-CTK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
Tháng 3 và Quý 1 năm 2024

Hoạt động kinh tế - xã hội quý I năm nay diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt, rủi ro và bất ổn kéo dài, tăng trưởng GDP toàn cầu dự báo sẽ chậm lại. Ở trong nước, thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn; nhiệm vụ, khối lượng công việc đặt ra ngày càng nhiều, phức tạp hơn và mục tiêu, yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao hơn trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, đời sống, xã hội.

Năm 2024 là năm bứt phá để hoàn thành Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025. Tiếp tục kế thừa, phát huy thành quả đã đạt được trong năm 2023, Quý I năm 2024, hoạt động kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh có nhiều khởi sắc tích cực. Hoạt động công nghiệp có xu hướng phục hồi tốt đạt mức tăng trưởng khá, mặc dù khâu tiêu thụ, đơn hàng vẫn chưa thật sự ổn định. Các hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục sôi động; sản xuất nông, lâm, thủy sản duy trì phát triển các chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; Cụ thể kết quả hoạt động các lĩnh vực chủ yếu như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản:

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản quý I/2024, nhìn chung ổn định và phát triển, thời tiết thuận lợi với đa số loại cây trồng, giá cả tiêu thụ cơ bản ổn định, một số sản phẩm chính như lúa, mì...tăng so với cùng kỳ. Chăn nuôi nhiều dự án đầu tư được tỉnh phê duyệt, cấp giấy phép đang triển khai thực hiện, dự báo đàn gia súc, gia cầm sẽ tiếp tục phát triển trong thời gian tới. Xu hướng tăng cường liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ngày càng phát triển.

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Tình hình thời tiết trên địa bàn tỉnh các tháng đầu năm tương đối thuận lợi, diện tích một số cây trồng hàng năm chủ yếu như sau:

Diện tích gieo trồng đến ngày 13 tháng 03 năm 2024

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha) | Thực hiện kỳ báo cáo (Ha) | So cùng kỳ (%) |
|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|
| Diện tích cây trồng hàng năm | 101.792 | 105.035 | 103,19 |
| Trong đó:Cây lúa vụ Đông Xuân | 46.554 | 46.532 | 99,95 |
| Một số cây trồng chính khác: | | | |
| - Ngô | 2.560 | 2.971 | 116,08 |

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha) | Thực hiện kỳ báo cáo (Ha) | So cùng kỳ (%) |
|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------|
| - Mì (cây sắn) | 37.737 | 41.118 | 108,96 |
| - Mía (trồng mới) | 322 | 404 | 125,47 |
| - Đậu phộng (cây lạc) | 2.318 | 2.043 | 88,13 |
| - Thuốc lá | 966 | 940 | 97,33 |
| - Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại | 8.810 | 8.723 | 99,01 |

Cây lúa: gieo trồng vụ Đông Xuân được 46.532 ha, duy trì ổn định như năm trước (=99,95%). Hiện nay, một phần diện tích (9.324 ha) bắt đầu thu hoạch với sản lượng ước đạt 55.274 tấn, so cùng kỳ tăng 50,64% (+18.581 tấn) do thời tiết, giá cả thuận lợi khiến tiến độ thu hoạch tăng cao.

Cây bắp: ước thực hiện 2.971 ha, so với cùng kỳ tăng 16,08% (+411 ha), năm nay thời tiết thuận lợi, không bị ngập trong thời gian xuống giống như cùng kỳ nên diện tích ngô (bắp) tăng nhanh hơn.

Cây đậu phộng: ước đạt 2.043 ha, giảm 11,87% (-275ha) so cùng kỳ, do hiệu quả kinh tế thấp, tốn nhiều công chăm sóc, hiện đã qua dịp Tết nên khả năng giá sẽ giảm do vậy người dân xuống giống ít.

Cây mía: trồng mới vụ Đông xuân ước đạt 404 ha, tăng 25,47% so cùng kỳ, công ty TTC AgriS đã có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân áp dụng cơ giới hoá, cải thiện giống mía và quy trình canh tác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản xuất ... để khuyến khích nông dân đầu tư phát triển diện tích, sản lượng canh tác.

Cây rau, đậu và hoa cây cảnh các loại: diện tích gieo trồng đạt 8.732 ha cũng giảm 0,99% so cùng kỳ, trong đó diện tích rau các loại tăng 2,39%, nhưng diện tích đậu các loại lại giảm sâu (-19,18%), giảm nhiều ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố, trong đó giảm mạnh nhất ở thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao.

Cây lâu năm trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì, phát triển ở một số cây trồng có hiệu quả kinh tế, đặc biệt tăng trưởng ở nhóm cây ăn quả. Tuy nhiên, do đang vào mùa khô nên diện tích trồng mới chưa thực hiện nhiều.

Diện tích sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu như: *Cây xoài*, diện tích ước đạt 2.465,50 ha, duy trì ổn định so với năm trước, sản lượng ước đạt 9.707,02 tấn, tăng 0,87% (+83,72 tấn) so cùng kỳ, do diện tích cho sản phẩm tăng. *Cây chuối*, diện tích 1.804,52 ha, tăng 0,45%, sản lượng ước đạt 17.527 tấn, tăng 2,87% (+489tấn), do nhiều diện tích chuyển sang trồng chuối cây mô năng suất cao. *Cây nhãn*, 4.327 ha, tăng 0,23%, sản lượng ước đạt 10.389,38 tấn, tăng nhẹ 0,61% (+14,88 tấn) so cùng kỳ do diện tích cho sản phẩm tăng.

Cây cao su: nhờ phù hợp với thổ nhưỡng tỉnh, được trồng với diện tích lớn, đầu ra luôn được đảm bảo nên dù giá mủ cao su có giảm nhưng diện tích cây cao su hiện có vẫn ổn định, chỉ giảm nhẹ, cao su vẫn là cây chiếm diện tích lớn nhất

trong các loại cây lâu năm, diện tích ước đạt 99.324,21 ha, giảm 0,10%, sản lượng đạt 19.986,57 tấn, tăng 0,31% so cùng kỳ do diện tích cho sản phẩm tăng.

b) Chăn nuôi:

Thời gian qua thu hút đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi của tỉnh cũng khá mạnh mẽ, chỉ riêng trong năm 2023 có 17 dự án (07 dự án được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và 10 dự án cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) với tổng vốn đăng ký 1.018,59 tỷ đồng, các dự án chăn nuôi đang được triển khai thực hiện, do vậy đàn gia súc, gia cầm tăng khá cả về số lượng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi nhất là đàn lợn và đàn gà, cụ thể đạt được như sau:

Kết quả sơ bộ chăn nuôi tháng 03/2024

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 3/2023 | Ước thực hiện 3/2024 | So sánh cùng kỳ (%) |
|--------------------|------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| I. Gia súc | | | | |
| 1. Trâu | con | 9.022 | 8.872 | 98,34 |
| 2. Bò | con | 98.076 | 97.876 | 99,80 |
| Trong đó: Bò sữa | con | 13.386 | 13.171 | 98,39 |
| 3. Lợn | con | 199.107 | 235.100 | 122,82 |
| Trong đó: Lợn thịt | con | 165.235 | 221.154 | 133,84 |
| II. Gia cầm | 1000 con | 9.719 | 11.555 | 118,89 |
| Trong đó: Gà | 1000 con | 9.460 | 11.305 | 119,05 |

Gia súc: Tổng đàn trâu ước có 8.872 con giảm 1,64% so cùng kỳ; Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước thực hiện trong quý I đạt 61,73 tấn, giảm 3,04% so cùng kỳ, do tổng đàn trâu giảm so với cùng kỳ.

Đàn bò hiện có 97.876 con, giảm 0,2% (-500 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước tính quý 1 được 714,55 tấn, so với cùng kỳ tăng 0,88%. Sản lượng sữa ước đạt 10.754 tấn, giảm 0,19% so với cùng kỳ, do số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm.

Đàn lợn thịt có 221.154 con, so với cùng kỳ tăng 33,84% (+55.919 con), Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong quý I ước đạt 13.860 tấn, tăng 10,71% (+1.341tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu có quy mô lớn bắt đầu hoạt động; chỉ trong quý 4 phát sinh tăng 6 công ty: Nam An Khánh, Bắc An Khánh, Đông An Khánh, Winfarm, Bảo Phú, Thành Long với số tổng số gần 60.000 con lợn các loại.

Đàn gia cầm hiện có 11.555 nghìn con, tăng 18,89% (+1.836 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà ước 11.305 nghìn con, so cùng kỳ tăng 19,05% (+1.845nghìn con), do có tăng năng lực mới với quy mô lớn so với cùng kỳ, tập trung ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện đến quý 1 đạt 14.700tấn, so với cùng kỳ tăng 13,13% (+1.706tấn). Sản lượng trứng gà sản xuất ước thực hiện đạt

173.165,34 nghìn quả, tăng 1,05% (+1.799 nghìn quả) so cùng kỳ, do đàn gà đẻ trứng công nghiệp trong kỳ tăng mạnh.

1.2 Lâm nghiệp:

Trồng rừng, quý này ngành Lâm nghiệp tỉnh chưa triển khai mà chủ yếu tập trung cho khoanh nuôi tái sinh và nghiệm thu diện tích rừng trồng năm trước.

Khai thác lâm sản: gỗ trong quý sản lượng khai thác ước đạt 13.497,46 m³, tăng 0,71% (+95,16 m³) so cùng kỳ; sản lượng củi khai thác ước thực hiện trong quý được 52.441 Ste, tăng (+416 Ste). Ban quản lý rừng tập trung kiểm tra các hồ hợp đồng nhận khoán thực hiện bảo vệ, chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, cơ bản hạn chế nạn phá và lấn chiếm đất rừng.

Công tác quản lý rừng: Tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng được điều chỉnh là 73.272,53 ha;. Toàn bộ diện tích nêu trên đều được giao cho các Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị quản lý, bảo vệ.

Công tác chống phá rừng, khai thác, vận chuyển mua bán, kinh doanh trái phép lâm sản: Trong quý Lực lượng Kiểm lâm đã thường xuyên phối hợp với các lực lượng có liên quan trên địa bàn tổ chức tuần tra, kiểm tra các tuyến biên giới, các khu vực trọng điểm, thường xảy ra vi phạm để ngăn chặn, xử lý kịp thời. Trong quý I đã phát hiện và xử lý 6 vụ khai thác rừng trái pháp luật.

1.3 Thủy sản:

Quý 1.2024, Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng trên địa bàn tỉnh ước thực hiện được 2.726,39 tấn giảm 2,92% (- 81,97 tấn) so cùng kỳ.

Sản lượng khai thác thủy sản nội địa: ước thực hiện quý 1 đạt 471,39 tấn, giảm 1,04% (-4,97 tấn) so cùng kỳ, giảm chủ yếu là sản lượng khai thác cá trong hồ Dầu Tiếng, do ảnh hưởng của việc khai thác cát trong hồ Dầu Tiếng, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của thủy sản.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản nội địa: ước đạt 2.255 tấn, giảm 3,33% so cùng kỳ. Một số diện tích nuôi cá tra của công ty Miền Đông do thuộc diện tích đất quy hoạch khiến diện tích, sản lượng cá giảm.

Sản lượng giống thủy sản: Ước thực hiện đến quý 1 đạt 13,00 triệu con, giảm 3,77% (-0,51 triệu con) so cùng kỳ, do diện tích thu hoạch giống giảm.

2. Sản xuất công nghiệp:

Thời gian qua mặc dù bối cảnh kinh tế thế giới vẫn diễn biến phức tạp, xung đột các khu vực leo thang, đe dọa đến an toàn hàng hải trong khu vực và chuỗi cung ứng hàng hóa quốc tế, đã tác động rất lớn đến hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhất là đơn hàng sản xuất vẫn thiếu ổn định. Tuy vậy, qua 3 tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp địa bàn tỉnh vẫn đạt tăng trưởng khá cao (+14,02%) so cùng kỳ, chủ yếu nhờ bổ sung thêm năng lực mới đi vào hoạt động, hơn nữa cùng kỳ năm trước một số ngành tăng trưởng âm thì quý I năm nay sản xuất dần đi vào ổn định trở lại.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 03 tăng 17,77% so tháng trước, chủ yếu nhờ thời gian hoạt động nhiều hơn tháng 02 và tăng ở hầu hết các

nhóm hàng. Trong đó một số ngành có chỉ số tăng cao: sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 107,55%; sản xuất kim loại tăng 61,65%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 49,86%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 46,93%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 45,57%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 44,63%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 34,26%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 34,12%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 30,58%. Riêng hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 3,73% so tháng trước do nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt tháng này giảm so với tháng Tết tăng cao.

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu:

| | Đơn vị tính: % | |
|--|---|-----------------------------------|
| | Tháng 3/2024 so với tháng 02/2024 | 3 tháng 2024 So với cùng kỳ |
| Tổng số | 117,77 | 114,02 |
| Chia theo ngành cấp 1 | | |
| 1..Công nghiệp khai khoáng | 125,25 | 83,52 |
| 2. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 117,90 | 114,39 |
| 3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.... | 114,41 | 107,66 |
| 4.Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải... | 117,03 | 103,73 |
| Một số ngành công nghiệp chủ yếu | | |
| 1.Sản xuất chế biến thực phẩm | 116,47 | 115,74 |
| 2.Dệt | 113,94 | 121,83 |
| 3. Sản xuất trang phục | 121,09 | 116,29 |
| 4.Sản xuất da và sản phẩm có liên quan | 118,90 | 105,48 |
| 5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy | 129,21 | 116,38 |
| 7. Sản phẩm từ cao su và plastic | 112,03 | 131,25 |
| 8. Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 127,10 | 98,75 |
| 9. Sản xuất và phân phối điện | 114,41 | 107,66 |
| 10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 96,27 | 106,14 |

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý 1/2024 tăng 14,02%¹ so cùng kỳ (*trong khi Quý I/2023 giảm -0,5%*), do tác động chính của các nhóm ngành như sau:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ giảm 16,48% do vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp không được phép khai thác tầng sâu, trong khi sản lượng khai thác tầng trên ngày càng ít, hiện tại doanh nghiệp chỉ khai thác tận thu các vùng nguyên liệu trước đó đã khai thác.

¹ Quý 1/2021 tăng 9,87%; Quý 1/2022 tăng 6,58%; Quý 1/2023 giảm 0,5%.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,39% tập trung ở các ngành: sản xuất thiết bị điện tăng cao nhất (+47,11%); sản xuất kim loại tăng 31,61%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 34,37%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 31,25%; công nghiệp dệt tăng 21,83%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 16,38%; may trang phục tăng 16,29%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 16,02%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 15,74% trong đó chế biến và bảo quản rau quả tăng 13,38% (*chủ yếu là hạt điều*).... đặc biệt sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản tăng mạnh (tăng 231,11%) do có bổ sung thêm năng lực mới đã góp phần làm cho ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng cao...

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 7,66% so cùng kỳ, trong đó: điện sản xuất khác (*điện bã mía*) tăng cao nhất (+36,72%) do giá điện tăng nên doanh nghiệp tăng khối lượng sản xuất; điện thương phẩm cũng tăng cao (+22,82%), riêng điện mặt trời giảm 2,41% do bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào giờ thấp điểm và có 02 doanh nghiệp do tình hình xây dựng cơ sở hạ tầng xung quanh nhà máy gây bụi phủ tấm pin, làm ảnh hưởng đến công suất phát điện của nhà máy;

+ Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 3,73% so cùng kỳ, trong đó: khai thác, xử lý, cung cấp nước tăng 6,14%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 8,21%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 1,22%.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu Quý I/2024 của tỉnh đa số các sản phẩm đều tăng so cùng kỳ như: Giấy các loại ước đạt 18.806 nghìn đôi tăng (+5,83%); Quần áo các loại 51.975 nghìn cái tăng (+11,61%); điện thương phẩm 1.506 triệu Kw tăng (+22,82%); Điện sản xuất 503 triệu Kw (+0,31%); Clanke Poolan 241.572 tấn (+15,97); nước máy sản xuất 3.202 nghìn m³ (+4,57%); võ, ruột xe các loại 22.216 nghìn cái (+6,09%); Đường các loại 86.154tấn (+0,21%); Gạch các loại 170.038 nghìn viên (+3,63%); Bột mì 370.622 tấn (+9,60%); Riêng Xi măng 255.567 tấn giảm (-1,25%) so cùng kỳ....

3. Vốn đầu tư phát triển, tình hình thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển doanh nghiệp:

a) Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý:

Tháng 3/2024, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 264,93 tỷ đồng, tăng 12,33% so tháng trước. Bao gồm, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 231,91 tỷ đồng, tăng 11,76%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 33,0 tỷ đồng, tăng 16,48%; và vốn ngân sách cấp xã đến nay chưa thực hiện.

Luỹ kế 3 tháng đầu năm, ước đạt 763,46 tỷ đồng mới đạt 17,96% kế hoạch năm, bằng 92,03% so cùng kỳ năm 2023. Trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 670,82 tỷ đồng bằng 19,0% dự toán và bằng 91,15% cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 92,43 tỷ đồng đạt 12,84% dự toán và bằng 99,0% so cùng kỳ.

b) Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn:

Vốn đầu tư phát triển 3 tháng đầu năm trên địa bàn ước đạt 9.031 tỷ đồng, tăng 4,22% so cùng kỳ². Cụ thể, từng khu vực:

- *Khu vực Nhà nước*: Vốn ngân sách nhà nước (gồm cả ngân sách trung ương) đạt 769,41 tỷ đồng giảm 7,59% so cùng kỳ; Vốn vay từ các nguồn khác đạt 8,7 tỷ giảm (-47,82%) cùng kỳ; Riêng vốn tự có của các doanh nghiệp nhà nước ước đạt 41,78 tỷ đồng, tăng 25,62% so với 3 tháng đầu năm 2023.

- *Khu vực đầu tư của tư nhân và dân cư*: ước 3 tháng đầu năm thực hiện đầu tư 4.081,4 tỷ đồng, tăng 5,79 % so cùng kỳ; trong đó vốn của doanh nghiệp 539,76 tỷ đồng, giảm 4,0%, vốn hộ dân cư 3.541,58 tỷ đồng tăng 7,46% so cùng kỳ.

Khu vực đầu tư nước ngoài: thực hiện 3 tháng đầu năm ước đạt 4.059,19 tỷ đồng, tăng 5,51% so cùng kỳ, một số dự án lớn đã triển khai thực hiện từ quý 4/2023, đến quý này tiếp tục thực hiện các công trình đang dở dang như: Công ty TNHH Brotex xây dựng nhà máy sợi màu quý 1/2024 đạt 293.832 triệu đồng; công ty TNHH Rain Lucky xây dựng nhà máy và các xưởng bộ phận đạt 116.673 triệu đồng; công ty TNHH IL Shin xây nhà máy sợi đạt 22.984 triệu đồng....

c) *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài*: cả quý 1/2024 tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới 04 dự án với vốn đăng ký 19 triệu USD so cùng kỳ giảm 04 dự án, số vốn đăng ký ít hơn 55,95% so cùng kỳ; Có 05 dự án điều chỉnh tăng vốn với vốn bổ sung 33,35 triệu USD, so với cùng kỳ giảm 02 dự án điều chỉnh tăng và số vốn bổ sung cũng giảm 57,89% so cùng kỳ.

d) *Phát triển doanh nghiệp*: 3 tháng đầu năm đã cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 147 doanh nghiệp³, tổng vốn đăng ký là 1.400,4 tỷ đồng, so với CK giảm 20,11% về số doanh nghiệp và tăng 7,13% về vốn đăng ký, quy mô vốn đăng ký 01 doanh nghiệp 9,52 tỷ đồng cũng tăng 34,10% so với năm trước; có 101 doanh nghiệp xin tạm ngừng hoạt động có thời hạn giảm 37,65%, và 33 doanh nghiệp giải thể giảm 5,71% so cùng kỳ.

4. Giao thông vận tải:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 3/2024 ước đạt 598,84 tỷ đồng, giảm 31,66% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 349,16 tỷ đồng, giảm 44,1%; vận tải hàng hóa đạt 233,15 tỷ đồng, giảm 0,8% so với tháng trước, chủ yếu giảm doanh thu vận chuyển hành khách bằng cáp treo, do nhu cầu giảm mạnh sau Tết Nguyên đán, trong khi đó vận tải hàng hoá đạt xấp xỉ với tháng trước.

Cộng dồn 3 tháng đầu năm, doanh thu vận tải trên địa bàn ước đạt 1.861,13 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 26,57%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.105,38 tỷ đồng tăng 42,66%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 706,23 tỷ đồng tăng 9,21%; doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 43,2 tỷ đồng tăng 1,11%; và Doanh thu chuyên phát nhanh đạt 6,3 tỷ đồng cũng tăng 1,7% với 03 tháng năm 2023.

Vận tải hành khách tháng này giảm, với số lượng hành khách vận chuyển trong tháng ước đạt 4.270 nghìn lượt khách, giảm 26,16% so tháng trước; khối

² Quý I/2023 tăng (+6,83%);

³ Số liệu được trích từ hệ thống đăng ký kinh doanh đến ngày 16/03/2024.

lượng hành khách luân chuyển trong tháng đạt 164.239 nghìn lượt khách.km, cũng giảm 1,79% so tháng trước. Cộng dồn 03 tháng Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 12.539 nghìn lượt khách, tăng 18,48% và luân chuyển được 489.061 nghìn lượt khách.km, tăng 12,45% so cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa: ước sản lượng hàng hóa vận chuyển tháng 3 đạt 1.651 nghìn tấn, giảm 0,82% và luân chuyển được 125.591 nghìn tấn.km, cũng giảm 0,62% so tháng trước. Vận tải hàng hóa duy trì phát triển, đáp ứng nhu cầu vận chuyển lưu thông hàng hóa, với khối lượng vận chuyển 3 tháng đầu năm ước đạt 5.003 nghìn tấn (+9,03%) và luân chuyển được 379.960 nghìn tấn.km, tăng 9,17% so cùng kỳ năm trước.

5. Thương mại, dịch vụ:

Hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh 03 tháng đầu năm, duy trì mức tăng trưởng khá (tổng mức bán lẻ tăng trên 12% so cùng kỳ), nhờ thực hiện hiệu quả các Chương trình bình ổn thị trường, tổ chức kết nối doanh nghiệp phân phối với các nguồn hàng hóa tại từng địa phương, khôi phục hoạt động các chợ truyền thống, chợ đầu mối nhằm đảm bảo cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu, tỉnh còn chú trọng các hoạt động xúc tiến và quảng bá du lịch nhằm thu hút khách đến Tây Ninh. Số lượng khách đến Tây Ninh liên tục tăng trong 02 năm trở lại đây là động lực chính góp phần làm cho hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh cụ thể các lĩnh vực:

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tháng 3/2024, tổng mức bán lẻ hàng hoá trên địa bàn tỉnh ước đạt 7.536,16 tỷ đồng, giảm 4,70% so với tháng trước nhưng tăng 10,58% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó các mặt hàng chủ yếu so với tháng trước như: lương thực, thực phẩm giảm 7,38%; hàng may mặc giảm 5,93%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 4,56%; hàng hóa khác giảm 1,42%; doanh thu Đá quý, kim loại quý và sản phẩm giảm 3,27%, do sau tháng Tết sức mua các mặt hàng giảm lại.

Luỹ kế 3 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ ước đạt 23.039,74 tỷ đồng, tăng 12,23%, các nhóm ngành hàng nhìn chung đều có tốc độ tăng hơn so với cùng kỳ, cụ thể: lương thực thực phẩm tăng 12,82%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 37,83%; xăng, dầu các loại tăng 14,99%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 5,90%; doanh thu gỗ và vật liệu xây dựng tăng 14,12%...

b) Hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh tháng 3/2024 ước đạt 2.016,6 tỷ đồng, giảm 9,19% so tháng trước, trong đó dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 1.168,0 tỷ đồng giảm 3,92%, chủ yếu do dịch vụ ăn uống hạ nhiệt trong tháng 3/2024 (là tháng sau Tết), nhưng cũng tăng 15,48% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Luỹ kế 3 tháng đầu năm, doanh thu hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành đạt 6.254 tỷ đồng, tăng 11,93% so cùng kỳ, trong đó doanh thu của ngành: dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 3.469 tỷ đồng tăng (+16,16%); Dịch vụ lưu trú đạt 94,08 tỷ đồng cũng tăng (+13,49%); và Du lịch lữ

hành đạt 4,6 tỷ tăng nhiều nhất (+32,89%); Riêng dịch vụ khác đạt 2.686 tỷ đồng tăng (+6,83%) so cùng kỳ.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Trong tháng 3/2024 nhìn chung giá cả các loại hàng hóa có xu hướng giảm so với tháng trước do nhu cầu hạ nhiệt hơn so với tháng Tết, và ổn định trở lại. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2024 giảm 0,02% so với tháng trước, nhưng vẫn tăng 4,52% so với cùng tháng này năm trước; và tăng 0,5% so tháng 12/2023; chỉ số giá bình quân 3 tháng đầu năm 2024 CPI tăng ở mức (+4,89%).

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có chỉ có 03 nhóm tăng giá, 01 nhóm giảm giá và 07 nhóm giữ mức giá ổn định, cụ thể biến động một số nhóm hàng so với tháng trước như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,12%): Trong đó, nhóm lương thực, có chỉ số (-0,65%) so tháng trước chủ yếu là giá các mặt hàng gạo giảm 0,79% (gạo nếp giảm 0,27%; gạo tẻ ngon giảm 0,36%; gạo tẻ thường giảm 0,80%), do đang thu hoạch rộ vụ Đông Xuân là vụ có sản lượng lớn nhất trong năm, nguồn cung khá dồi dào dẫn đến giá gạo có xu hướng giảm.

Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+0,05%), chủ yếu do nhóm ga và các loại chất đốt khác tăng 0,44%, (trong đó ga tăng 0,47%) do ảnh hưởng các đợt điều chỉnh giá.

Giao thông (+0,14%): Chủ yếu do nhóm nhiên liệu tăng 0,71% (trong đó xăng tăng 0,79%). Nhóm dịch vụ giao thông công cộng giảm 5,14% so với tháng trước, trong đó giá vận tải hành khách bằng đường sắt giảm mạnh (-57,42%); giá vận tải hành khách bằng đường hàng không giảm 6,29%, nguyên nhân do nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa sau Tết giảm.

Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,13%): nhóm này tăng chủ yếu ở nhóm hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 0,41%; trong đó đồ dùng trang sức tăng 3,44% do tăng theo giá vàng.

Chỉ số giá vàng (+4,58%): Cùng với xu hướng biến động của giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng trong nước tháng 3/2024 tăng 4,58% so với tháng trước, tăng 8,79% so với tháng 12/2023; cũng tăng 18,71% so với tháng cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ (+0,86%): Do ảnh hưởng của thị trường thế giới, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2024 tăng 0,86% so với tháng trước, tăng 1,71% so với tháng 12/2023, cũng tăng 5,14% so với tháng cùng kỳ.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 3/2024 ước đạt 885 tỷ đồng. Luỹ kế hết quý I ước đạt 3.305 tỷ đồng, bằng 29,78% dự toán năm, tăng 4,37% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 2.907,9 tỷ đồng, đạt 29,37% dự toán, tăng 3,56% so cùng kỳ năm trước; thu từ thuế xuất nhập khẩu đạt 397 tỷ đồng bằng 33,09% dự toán năm và tăng 10,73% so cùng kỳ.

Một số khoản thu nội địa tăng, gồm: Thu từ khu vực DNNN (+2,71%); Thu từ khu vực DN ĐTN (+18,29%); Thu từ khu vực kinh tế NQD (+19,52%); Thuế

SDĐPNN (+45,82%); Thuế Bảo vệ môi trường (+27,58%); Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (+91,71%)...Các khoản thu đạt thấp hơn so với cùng kỳ: Lệ phí trước bạ (=77,83%); Thuế TNCN (=93,33%); Phí và lệ phí (=91,95%); Thu tiền sử dụng đất (98,86%); Tiền thuê đất (=97,09%); Thu từ XSKT (=87,98%)... so cùng kỳ.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

| | Năm 2024 (tỷ đồng) | | % thực hiện 03 tháng năm 2024 so với | |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|---|---------------------|
| | Dự toán | Ước TH 03 tháng | Dự Toán | Cùng kỳ năm 2023 |
| Tổng thu | 11.100 | 3.305 | 29,78 | 104,37 |
| I. Thu nội địa | 9.900 | 2.907,9 | 29,37 | 103,56 |
| Trong đó: | | | | |
| 1. Doanh nghiệp nhà nước | 345 | 68,0 | 19,72 | 102,71 |
| 2. DN có vốn đầu tư nước ngoài | 1.473 | 662,1 | 44,95 | 118,29 |
| 3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước | 2.100 | 669,1 | 31,86 | 119,52 |
| 4. Hoạt động xỏ số | 1.900 | 572,5 | 30,13 | 87,98 |
| II. Thu từ hoạt động XNK | 1.200 | 397 | 33,09 | 110,73 |

b) Chi ngân sách

Chi ngân sách ước tháng 3/2024 đạt 774,7 tỷ đồng, nâng mức chi của ba tháng đầu năm đạt 2.768,8 tỷ đồng, đạt 24,79% dự toán và giảm 1,13% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên với 2.289,3 tỷ đồng, đạt 22,23% dự toán và tăng 3,15%; chi đầu tư phát triển 1.027 tỷ đồng, đạt 29,10% so dự toán và tăng 3,15% so với 03 tháng năm 2023, Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 479,5 tỷ đồng bằng 55,08 dự toán, giảm 36,51% so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

| | Năm 2024 (tỷ đồng) | | % thực hiện 03 tháng năm 2024 so với | |
|--|-----------------------|--------------------|---|---------------------|
| | Dự toán | Ước TH 03 tháng | Dự toán | Cùng kỳ năm 2024 |
| Tổng chi | 11.169 | 3.768,8 | 24,79 | 98,87 |
| I. Chi cân đối NSĐP | 10.229 | 2.289 | 22,23 | 111,93 |
| Trong đó: | | | | |
| 1. Chi đầu tư phát triển | 3.530 | 1.027,3 | 29,10 | 103,15 |
| 2. Chi thường xuyên | 6.544 | 1.255,7 | 19,19 | 119,77 |
| Trong đó: | | | | |
| + Sự nghiệp kinh tế | 833,3 | 82,1 | 9,86 | 179,39 |
| + Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề | 2.702 | 555,3 | 20,54 | 122,65 |
| + Sự nghiệp y tế | 536,6 | 81,5 | 15,19 | 124,80 |

| | Năm 2024 (tỷ đồng) | | % thực hiện 03 tháng năm 2024 so với | |
|---------------------------|-----------------------|--------------------|---|---------------------|
| | Dự toán | Ước TH 03 tháng | Dự toán | Cùng kỳ năm 2024 |
| + Quản lý hành chính | 1.098,5 | 240,4 | 21,89 | 110,00 |
| II. Chi chương trình MTQG | 870,5 | 479,5 | 55,08 | 63,49 |

8. Hoạt động ngân hàng:

Hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh quý I tiếp tục ổn định và phát triển. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh ước đến cuối quý đạt 66.700 tỷ đồng tăng 0,5% so với cuối năm 2023, tăng 8,4% so với cùng kỳ. Trong đó vốn huy động trên 12 tháng đạt 5.950 tỷ đồng (chiếm 8,92% tổng nguồn huy động) tăng 0,7% so với đầu năm; Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm đạt 44.400 tỷ đồng chiếm 66,6% tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,3% so với đầu năm, tăng 1,2% so cùng kỳ; tiền gửi không kỳ hạn đạt 14.200 tỷ đồng, chiếm 21,29% tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,9% so đầu năm.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 03 ước đạt 100.300 tỷ đồng, tăng 2,0% so với đầu năm, và tăng 12,6% so với cùng kỳ. Trong đó dư nợ ngắn hạn 74.600 tỷ đồng chiếm 74,37% tổng dư nợ, tăng 2,1% so với đầu năm, và 14,3% so cùng kỳ. Nợ xấu chiếm tỷ lệ 1,0% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ (0,83%) tổng dư nợ của đầu năm.

9. Lĩnh vực Lao động việc làm, văn hoá xã hội:

a) Đời sống, lao động, giải quyết việc làm:

Đời sống xã hội: Quý 1 năm 2024, tình hình đời sống dân cư của tỉnh nhìn chung tiếp tục ổn định, nhiều chính sách của UBND tỉnh đã được ban hành⁴, đang được tổ chức triển khai thực hiện, cùng với sự quan tâm chăm lo, hỗ trợ của các cấp, các ngành và sự nỗ lực của nhân dân nên nhìn chung đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh những tháng đầu năm 2024 vẫn giữ ổn định, các chính sách về an sinh xã hội được quan tâm thực hiện kịp thời.

Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách người có công, hộ nghèo các đối tượng hưởng bảo trợ xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn tặng 58.949 phần, tổng số tiền: 34,645 tỷ đồng; Tổ chức họp mặt đối tượng chính sách tại các

⁴ - Quyết định 2842/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều; hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh; hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023.

- Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ không khả năng thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (hưởng chính sách hỗ trợ năm 2024).

- Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 03/02/2024 của UBND tỉnh phân bổ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để cứu đói cho Nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024. Phối hợp UBND các huyện, thị xã và thành phố phân bổ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để cứu đói cho Nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024: 23.454 người, số gạo 351.810 kg.

- Công văn số 271/UBND-KGVX ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh đề xuất hỗ trợ gạo cho các đối tượng có nguy cơ thiếu đói trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024.

- Kế hoạch số 455/KH-UBND ngày 15/02/2024 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.

xã, phường, thị trấn có 38.165 người thuộc diện chính sách tham dự, kinh phí sử dụng số tiền 5,724 tỷ đồng.

Hỗ trợ người nghèo: Cấp thẻ BHYT, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm là 16.644 thẻ (tăng 1.463 thẻ), trong đó người thuộc hộ nghèo 823 thẻ; người thuộc hộ cận nghèo 2.829 thẻ; người thuộc hộ nghèo tỉnh 5.484 thẻ; người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình: 7.508 thẻ.

Lao động, giải quyết việc làm: Trong quý 1/2024, công tác hỗ trợ và giải quyết việc làm được thực hiện tốt, các ngành chức năng đã tư vấn việc làm và học nghề cho 3.645 lao động, Giải quyết việc làm tăng thêm cho 4.749 lao động, đạt 29,68% so với kế hoạch, trong đó giải quyết việc làm thông qua Quỹ quốc gia giải quyết việc làm là 218 lao động; việc làm từ phát triển kinh tế - xã hội (làm công ăn lương, tự tạo việc làm trong các thành phần kinh tế) là 4.531 lao động; các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giải quyết được 10 lao động.

Công tác đào tạo nghề, trong quý 1 các trường và cơ sở dạy nghề tiếp tục tuyển sinh và đào tạo nghề theo kế hoạch. Số học viên mới tuyển sinh được 2.049 người (Sơ cấp 2.045 người, thường xuyên 04 người). Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp trong Quý I: 1.843 người (Trình độ Sơ cấp). Lưu lượng đang đào tạo: 6.857 người (trong đó: Cao đẳng 743; Trung cấp 3.713; Sơ cấp 2.401).

b) Hoạt động y tế:

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Trong tháng không ghi nhận ca nào. Các hoạt động đã và đang triển khai để phòng chống dịch bệnh như: Tăng cường giám sát tại cộng đồng, phát hiện sớm, xử lý kịp thời ca bệnh, ổ dịch. Thực hiện thống kê, báo cáo số liệu theo đúng quy định. Thực hiện các hoạt động chuyên môn để phòng chống dịch. Sẵn sàng để đáp ứng nhanh với mọi tình huống dịch bệnh xảy ra.

Các Bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Tăng cường giám sát tại cộng đồng, phát hiện sớm, xử lý kịp thời ca bệnh, ổ dịch. Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong 02 tháng đầu năm 2024 là 80 ca, tăng 62 ca so với cùng kỳ năm 2023 (18 ca), không có ca tử vong. Số ca mắc mới bệnh SD/SXHD trong 02 tháng là 188 ca, giảm 137 ca (hay giảm 42,15%) so với cùng kỳ năm 2023 (325 ca). Không có ca tử vong.

An toàn vệ sinh thực phẩm: 03 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. kiểm tra được 1.266 cơ sở, kết quả có 1.241 cơ sở đạt và 25 cơ sở vi phạm; xử phạt vi phạm hành chính đối với 02 cơ sở với tổng số tiền phạt là 18 triệu đồng, (05 cơ sở cơ quan chức năng đang lập hồ sơ xử lý); đã lấy 28 mẫu thực phẩm để xét nghiệm labo, kết quả có 27 mẫu đạt, 01 mẫu không đạt; thực hiện test nhanh 132 mẫu thực phẩm, kết quả: 132 mẫu âm tính.

c) An toàn giao thông:

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng 3 (tính từ ngày 16/02/2024 đến 15/03/2024), toàn tỉnh đã xảy ra 27 vụ⁵, làm chết 14 người, bị thương 20 người; so với tháng trước (2/2024) giảm cả 03 tiêu chí: số vụ giảm 22 vụ, số người chết giảm 10 người và số người bị thương cũng giảm 12 người. Cộng dồn 03 tháng đầu năm có 125 vụ tai nạn giao thông làm 62 người chết và 87 người bị thương. Như vậy, tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn 3 tháng đầu năm tăng 02 tiêu chí (số vụ tăng 38, và số người bị thương cũng tăng 69), riêng tiêu chí số người chết giảm 22 người. Các nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ, chuyển làn, hướng không xin phép, ... của người tham gia giao thông.

d) Hoạt động văn hoá:

Trong quý I năm 2024, các hoạt động văn hóa, văn nghệ trên địa bàn Tỉnh được tổ chức sôi nổi, hiệu quả, đi vào chiều sâu, gắn với tạo dựng hình ảnh địa phương và xây dựng văn hóa, con người Tây Ninh nghĩa tình, năng động, sáng tạo. Tổ chức chương trình nghệ thuật và bắn pháo hoa phục vụ nhân dân đón giao thừa trên tất cả 9 huyện, thị xã, thành phố; khai mạc Hội xuân Núi Bà Đen năm 2024; các hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh, an toàn, tiết kiệm và phù hợp với nếp sống văn minh, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, đảm bảo chu đáo, phục vụ nhân dân vui Xuân đón Tết vui tươi, đầm ấm.

Hoạt động văn hóa văn nghệ: Tổ chức nhiều hoạt động văn hoá, văn nghệ dịp đầu năm tại khu du lịch quốc gia núi Bà Đen như chương trình tổng hợp ca múa nhạc, Đờn ca tài tử cải lương và trình diễn trích đoạn Truyền thuyết Bà Đen; Tổ chức đa dạng các hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ, các chương trình giao lưu văn nghệ... tại các địa phương trong tỉnh. Tổ chức hơn 125 buổi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ quần chúng, các câu lạc bộ, đội, nhóm sinh hoạt tại thiết chế văn hóa cấp tỉnh và hơn 236 buổi sinh hoạt đờn ca tài tử cải lương trên địa bàn tỉnh.

Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch: Tổ chức các chương trình xúc tiến, nhằm quảng bá du lịch, hình ảnh con người đến Tây Ninh đến với các tỉnh bạn trong dịp Tết Nguyên đán như tham dự sự kiện Không gian trưng bày, quảng bá văn hoá – du lịch - ẩm thực đặc trưng các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ năm 2024 tại Phước Long, Bình Phước; tham gia quảng bá hình ảnh du lịch Tây Ninh, ẩm thực đặc sản Tây Ninh tại Khu di tích địa đạo Củ Chi; tham gia Siêu Lễ hội Vibe Fest tại NovaWorld Phan Thiết; Phối hợp Tập đoàn Sun Group tổ chức chuyến famtrip Hà Nội - Tây Ninh....

Báo cáo của ngành chức năng, Khách tham quan các khu, điểm du lịch quý I.2024 ước đạt 2.522.000 lượt, giảm 4% so cùng kỳ⁶; tổng doanh thu du lịch ước đạt 1.382 tỷ đồng, tăng 36% so cùng kỳ.

e) Hoạt động thể dục thể thao:

⁵ Tháng 03/2023 xảy ra 18 vụ, làm chết 15 người và 06 người bị thương.

⁶ Khách tham quan các khu, điểm du lịch giảm 4% so cùng kỳ chủ yếu là do ảnh hưởng chung của nền kinh tế, người dân thắt chặt chi tiêu, cắt giảm chi phí đi lại, ưu tiên chọn các chuyến đi trong ngày, ngắn ngày và các điểm đi gần. Ngoài ra, giá vé cáp tăng cao so với năm 2023, tình trạng tắc đường, chen lấn nơi đông người; mặt khác người dân có xu hướng muốn đi tham quan các địa điểm mới của tỉnh như vườn nho rừng, Bà Đen Farm, La's Farmstay, các vườn cây ăn trái ở Gò Dầu, do đó tâm lý du khách đến núi Bà đã thay đổi không còn tính thời vụ chỉ tập trung trong tháng Giêng mà trải đều các tháng trong năm, lượt khách ở các tháng thấp điểm có dự báo tăng.

Trong 3 tháng đầu năm, nhiều hoạt động thể dục thể thao mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố được tổ chức sôi nổi cho nhiều đối tượng tham gia góp phần cho nhân dân vui xuân đón tết và cũng là động lực để duy trì việc rèn luyện thân thể và nâng cao sức khỏe, tiêu biểu là Giải Bóng đá mừng Đảng mừng Xuân - Cúp Bình Điền Tây Ninh lần thứ V năm 2024; Giải Bóng đá mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn Truyền hình Tây Ninh – Cúp TKP năm 2024; tổ chức Giải Trẻ và vô địch võ Cổ truyền tỉnh Tây Ninh năm 2024; Biểu diễn Lân Sư Rồng, Biểu diễn Thể dục dưỡng sinh, Biểu diễn Dân vũ, Biểu diễn võ Taekwondo tại Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen. Các sở, ban ngành tổ chức các giải như Quần vợt giải thể thao mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn 2024; Giải Quần vợt chào mừng ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam; tổ chức Hội khoẻ Phù Đổng năm 2024.

Trong Quý I có 02 đoàn thể thao tham dự 02 giải thể thao Giải Việt dã Vô địch Quốc gia Việt dã Leo núi “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá” lần thứ 29 năm 2024 và Giải Bóng đá Vô địch U19 quốc gia năm 2024.

Tỉnh tiếp tục duy trì Tổ chức đào tạo, huấn luyện 136 vận động viên (34 VĐV tuyển, 87 VĐV trẻ, 15 VĐV năng khiếu).

f) Phòng chống cháy nổ và thiệt hại thiên tai:

Trong 3 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 04 vụ cháy, không gây thiệt hại về người. Thiệt hại về tài sản ước khoảng 125,4 triệu đồng, so với cùng kỳ năm 2023, số vụ cháy tăng (+02 vụ), không thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước tăng khoảng (+75 triệu đồng). Trong 3 tháng đầu năm 2024 không xảy ra vụ nổ nào;

Tình hình thiên tai xảy ra 02 vụ (nước dâng do triều cường), không gây thiệt hại về người; làm ngập 75 ha lúa mới gieo sạ bị thiệt hại hoàn toàn. Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 405 triệu đồng.

g) Bảo vệ môi trường:

Trên địa bàn tỉnh, 03 tháng năm 2024, số vụ vi phạm môi trường được phát hiện và đã xử lý 26 vụ và tổng số tiền xử phạt 4.673,7 triệu đồng; So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện và đã xử lý tăng (+11 vụ), số tiền xử phạt tăng (+2.634,7 triệu đồng).

Trên đây là báo cáo của Cục Thống kê về tình hình kinh tế xã hội tháng 3 và 03 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/T.P;
- CTK các tỉnh/TP vùng KTTĐ phía Nam;
- Chi cục TK các huyện/thị xã/T.P;
- Lưu BLĐ (3b);
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang

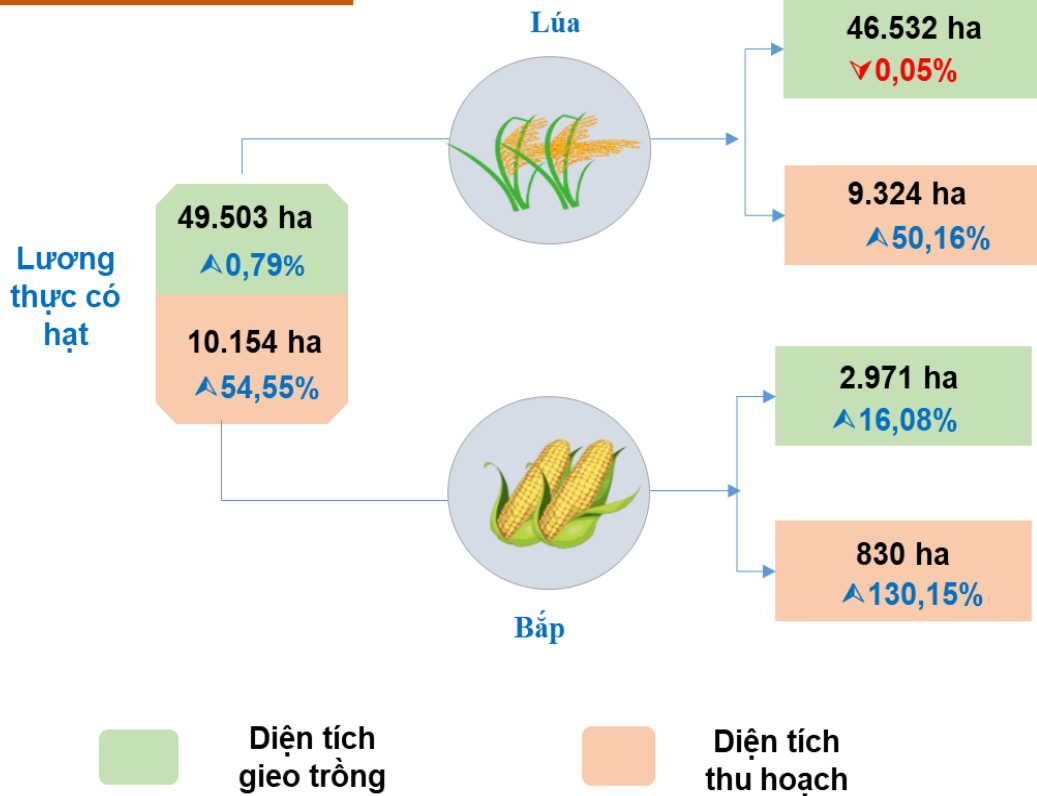


KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 03 năm 2024

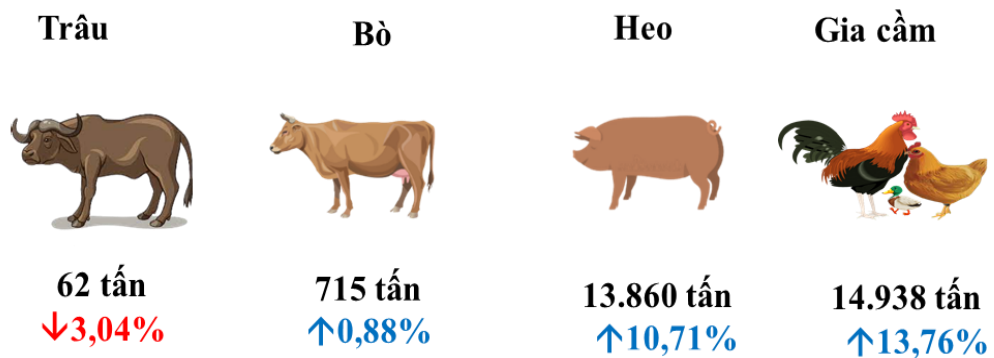
NÔNG NGHIỆP

VỤ ĐÔNG XUÂN



SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

(03 tháng /2024 -% ↑ ↓ so với cùng kỳ)



LÂM NGHIỆP

03 tháng đầu năm so với cùng kỳ



Diện tích rừng
bị thiệt hại
0,50 ha
▼84,68%

Gỗ khai thác
13.497,46 m³
▲0,71%

Củi khai thác
52.440,63 Ste
▲0,80%

THỦY SẢN – Tấn

Khai Thác

471

▼1,04%



▼3,30%

2.255

Nuôi trồng

CÔNG NGHIỆP



Khai
khoáng

▼ 16,48%

Chế biến,
chế tạo

▲ 14,39%



Toàn
ngành

▲ 14,02%



Sản xuất &
phân phối điện

▲ 7,66%

Cung cấp nước
và xử lý rác
thải, nước thải

▲ 3,73%



SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



86.154

Đường các loại (Tấn)

↑ 0,21%



370.622

Bột mì (Tấn)

↑ 9,60%



51.975

Quần áo các loại

(1000 cái)

↑ 11,61%



18.806

Giày các loại

(1000 đôi)

↑ 5,83%



255.567

Xi măng (Tấn)

↓ 1,25%



170.038

Gạch các loại

(1000 viên)

↑ 3,63%



1.506

Điện thương phẩm

(Triệu KWh)

↑ 22,82%



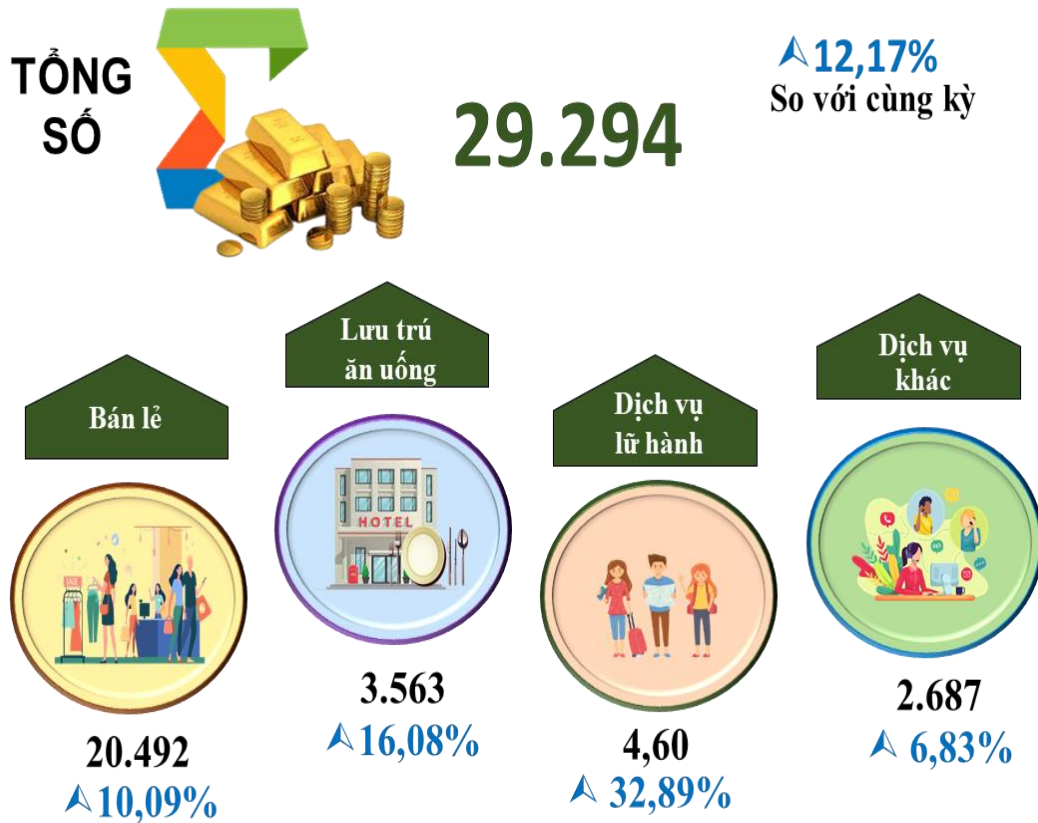
503

Điện sản xuất

(Triệu KWh)

↑ 0,31%

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng



GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận tải hành khách



Vận tải hàng hóa

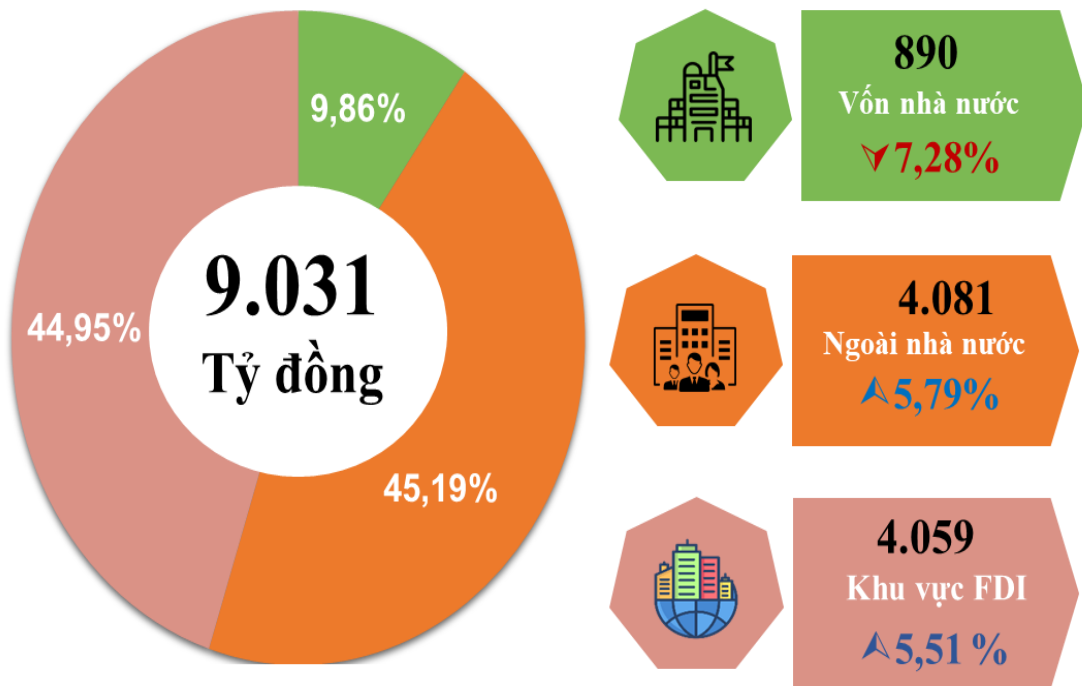


| Vận tải hành khách | | Vận tải hàng hóa | |
|--------------------|---|--------------------|--|
| Vận chuyển | 12.539 Nghìn HK ▲ 18,48% | Vận chuyển | 5.003 Nghìn tấn ▲ 9,03% |
| Luân chuyển | 489.061 Nghìn HK.km ▲ 12,45% | Luân chuyển | 379.960 Nghìn tấn.km ▲ 9,17% |
| Doanh thu | 1.105.384 Triệu đồng ▲ 42,66% | Doanh thu | 706.232 Triệu đồng ▲ 9,21% |

VỐN ĐẦU TƯ – Tỷ đồng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2024

9.031 ▲ **4,22%**



NGÂN SÁCH – Tỷ đồng

3.305
▲ **4,37%**

2.769
▼ **1,13%**



CHỈ SỐ GIÁ

Bình quân 03 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

▲5,73%
Hàng hóa và
dịch vụ khác



▲9,44%
Hàng ăn và dịch
vụ ăn uống



▲1,52%
Đồ uống và
thuốc lá



▼0,13%
Văn hóa giải
trí và du lịch



▲0,57%
May mặc, mũ
nón, giày dép



▲0,64%
Giáo dục



▲5,86%
Nhà ở và vật
liệu xây dựng



▲1,44%
Giao thông



▲1,62%
Thiết bị và đồ
dùng gia đình

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



▲18,71%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



▲5,14%

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 3

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Thực hiện kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|--------------------------------|-------------------------|--|
| Ha | | | |
| Diện tích gieo trồng cây hàng năm | | | |
| Lúa | 46.554 | 46.532 | 99,95 |
| Lúa đông xuân | 46.554 | 46.532 | 99,95 |
| Lúa hè thu | | | |
| Lúa mùa | | | |
| Các loại cây khác | | | |
| Ngô | 2.560 | 2.971 | 116,08 |
| Khoai lang | 1 | - | - |
| Sắn/Khoai mì | 37.737 | 41.118 | 108,96 |
| Mía(trồng mới) | 322 | 404 | 125,47 |
| Lạc (đậu phộng) | 2.318 | 2.043 | 88,13 |
| Rau, đậu các loại | 8.810 | 8.723 | 99,01 |
| Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Vụ Đông xuân) | | | 0,00 |
| Lúa | 6.210 | 9.324 | 150,16 |
| Ngô | 361 | 830 | 230,15 |
| Khoai lang | | | |
| Sắn/Khoai mì | | | |
| Mía | | | |
| Lạc (đậu phộng) | 664 | 693 | 104,43 |
| Rau, đậu các loại | 5.419 | 5.226 | 96,45 |

2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2024

| | Ước tính quý I năm báo cáo | So với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
| Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) | | |
| Thịt lợn | 13.860 | 110,71 |
| Thịt trâu | 62 | 96,96 |
| Thịt bò | 715 | 100,88 |
| Thịt gia cầm | 14.938 | 113,76 |
| Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác | | |
| Trứng (Nghìn quả) | 184.122 | 100,98 |
| Sữa (Tấn) | 10.754 | 99,81 |

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

| | Ước tính quý I năm báo cáo | So với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha) | | |
| Sản lượng gỗ khai thác (M ³) | 13.497,46 | 100,71 |
| Sản lượng củi khai thác (Ste) | 52.440,63 | 100,80 |
| Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha) | 0,50 | 15,32 |
| Cháy rừng (Ha) | - | - |
| Chặt, phá rừng (Ha) | 0,50 | 15,32 |

4. Sản lượng thủy sản

| | <i>Tấn</i> | |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Ước tính quý I năm báo cáo | So với cùng kỳ năm trước (%) |
| Tổng sản lượng thủy sản | 2.726,39 | 97,08 |
| Cá | 2.486,00 | 97,23 |
| Tôm | 0,22 | 95,65 |
| Thủy sản khác | 240,17 | 95,62 |
| Sản lượng thủy sản nuôi trồng | 2.255,00 | 96,70 |
| Cá | 2.016,00 | 96,83 |
| Tôm | | |
| Thủy sản khác | 239,00 | 95,60 |
| Sản lượng thủy sản khai thác | 471,39 | 98,96 |
| Cá | 470,00 | 98,96 |
| Tôm | 0,22 | 95,65 |
| Thủy sản khác | 1,17 | 99,15 |

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2024

| | Tháng 2 | Tháng 3 | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|---|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------|
| | năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước | năm báo cáo so với tháng trước | Tháng 3 năm báo cáo | Quý I năm báo cáo |
| Toàn ngành công nghiệp | 101,13 | 117,77 | 109,88 | 114,02 |
| Khai khoáng | 53,57 | 125,25 | 74,48 | 83,52 |
| Khai thác than cứng và than non | | | | |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | | | | |
| Khai thác quặng kim loại | | | | |
| Khai khoáng khác | 53,57 | 125,25 | 74,48 | 83,52 |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | | | | |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 101,32 | 117,90 | 110,38 | 114,39 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 104,12 | 116,47 | 112,55 | 115,74 |
| Sản xuất đồ uống | | | | |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | | | | |
| Dệt | 110,51 | 113,94 | 114,91 | 121,83 |
| Sản xuất trang phục | 94,31 | 121,09 | 117,60 | 116,29 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 91,65 | 118,90 | 102,80 | 105,48 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 74,30 | 146,93 | 92,84 | 83,68 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 97,08 | 129,21 | 111,59 | 116,38 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 96,31 | 127,30 | 98,68 | 106,57 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | | | | |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 88,80 | 120,00 | 130,91 | 94,88 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 53,25 | 144,63 | 89,10 | 80,69 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 112,32 | 112,03 | 126,97 | 131,25 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 87,36 | 127,10 | 93,09 | 98,75 |
| Sản xuất kim loại | 74,70 | 161,65 | 197,90 | 136,38 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 110,77 | 122,08 | 108,90 | 134,37 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 84,51 | 134,26 | 97,03 | 116,02 |
| Sản xuất thiết bị điện | 131,25 | 111,59 | 125,64 | 147,11 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 48,28 | 207,55 | 78,48 | 76,32 |
| Sản xuất xe có động cơ | | | | |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 43,77 | 149,86 | 50,92 | 46,91 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 87,39 | 134,12 | 111,01 | 108,25 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 99,63 | 145,57 | 104,41 | 107,24 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | | | | |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 97,85 | 114,41 | 101,39 | 107,66 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 97,10 | 117,03 | 96,88 | 103,73 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 103,35 | 96,27 | 105,63 | 106,14 |
| Thoát nước và xử lý nước thải | 93,21 | 130,58 | 107,73 | 108,21 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 96,71 | 118,75 | 90,61 | 101,22 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | | | | |

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2024

| Tên sản phẩm | Đơn vị tính | Thực hiện | Ước tính | Ước tính | So với cùng kỳ năm trước (%) | |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------------|-------------|
| | | tháng 2 | tháng 3 | quý I | Tháng 3 | Quý I |
| | | năm báo cáo | năm báo cáo | năm báo cáo | năm báo cáo | năm báo cáo |
| Bột mì | Tấn | 112.340 | 130.554 | 370.622 | 111,19 | 109,60 |
| Đường các loại | Tấn | 26.220 | 32.450 | 86.154 | 92,98 | 100,21 |
| Giày các loại | 1000 đôi | 5.398 | 6.772 | 18.806 | 108,73 | 105,83 |
| Quần áo các loại | 1000 cái | 15.505 | 18.385 | 51.975 | 109,12 | 111,61 |
| Võ, ruột xe các loại | 1000 cái | 6.604 | 7.979 | 22.216 | 105,07 | 106,09 |
| Gạch các loại | 1000 viên | 54.165 | 57.136 | 170.038 | 100,01 | 103,63 |
| Clanke Poolan | Tấn | 71.826 | 85.370 | 241.572 | 99,41 | 115,97 |
| Xi măng | Tấn | 74.900 | 95.200 | 255.567 | 93,09 | 98,75 |
| Điện thương phẩm | Triệu Kwh | 426 | 520 | 1.506 | 112,09 | 122,82 |
| Điện sản xuất | Triệu Kwh | 159 | 175 | 503 | 95,62 | 100,31 |
| Nước máy sản xuất | 1000 M3 | 1.063 | 1.023 | 3.202 | 104,07 | 104,57 |
| Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế | Triệu Đồng | 7.469 | 7.920 | 23.404 | 106,57 | 107,81 |

7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

| | <i>Triệu đồng</i> | | |
|---|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Thực hiện | Ước tính | Quý I năm báo cáo |
| | quý IV năm trước năm báo cáo | quý I năm báo cáo | so với cùng kỳ năm trước (%) |
| TỔNG SỐ | 11.601.900 | 9.031.023 | 104,22 |
| Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước | 1.516.804 | 769.414 | 92,41 |
| Vốn trái phiếu Chính phủ | - | - | - |
| Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN | 2.902 | - | - |
| Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) | 131.596 | 8.783 | 52,18 |
| Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có) | 202.569 | 41.784 | 125,62 |
| Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân | 4.492.439 | 4.081.352 | 105,79 |
| Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | 5.011.591 | 4.059.190 | 105,51 |
| Vốn huy động khác | 244.000 | 70.500 | 90,85 |

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

| | <i>Triệu đồng</i> | | | | |
|--|--|---------------------------------------|-------------------------------------|--|---|
| | Thực hiện tháng 2 năm báo cáo | Ước tính tháng 3 năm báo cáo | Ước tính Quý I năm báo cáo | Quý I năm năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%) | Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
| TỔNG SỐ | 235.856 | 264.932 | 763.256 | 17,96 | 92,03 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh | 207.503 | 231.906 | 670.822 | 19,00 | 91,15 |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 52.381 | 56.517 | 175.498 | 19,28 | 104,26 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 24.573 | 26.640 | 75.913 | 13,80 | 106,10 |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 49.638 | 53.889 | 159.027 | 22,08 | 75,51 |
| Vốn nước ngoài (ODA) | | | | | 0,00 |
| Xổ số kiến thiết | 105.484 | 121.500 | 336.297 | 17,70 | 99,42 |
| Vốn khác | | | | | |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện | 28.353 | 33.026 | 92.434 | 12,84 | 99,04 |
| Vốn cân đối ngân sách huyện | 28.353 | 33.026 | 92.434 | 12,84 | 99,04 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 18.786 | 20.160 | 50.181 | 10,04 | 107,02 |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | | | | | |
| Vốn khác | | | | | |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã | | | | | |
| Vốn cân đối ngân sách xã | | | | | |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | | | | | |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | | | | | |
| Vốn khác | | | | | |

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

| | <i>Triệu đồng</i> | | | | |
|---|--|---------------------------------------|-------------------------------------|---|---|
| | Thực hiện tháng 2 năm báo cáo | Ước tính tháng 3 năm báo cáo | Ước tính Quý I năm báo cáo | Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
| TỔNG SỐ | 7.907.896 | 7.536.169 | 23.039.747 | 110,58 | 112,23 |
| Lương thực, thực phẩm | 2.900.620 | 2.686.518 | 8.318.050 | 109,59 | 112,82 |
| Hàng may mặc | 382.467 | 359.772 | 1.122.741 | 101,98 | 106,20 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 556.112 | 530.747 | 1.632.988 | 104,94 | 105,82 |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 75.224 | 75.716 | 225.941 | 102,44 | 102,79 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 866.592 | 867.971 | 2.595.553 | 114,16 | 114,12 |
| Ô tô các loại | 85.780 | 86.515 | 253.820 | 137,29 | 137,83 |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) | 385.677 | 389.032 | 1.150.729 | 114,41 | 113,32 |
| Xăng, dầu các loại | 1.123.053 | 1.050.638 | 3.232.937 | 112,89 | 114,99 |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu) | 173.255 | 168.547 | 510.813 | 107,67 | 105,90 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 1.002.718 | 969.964 | 2.941.694 | 112,14 | 111,93 |
| Hàng hóa khác | 193.710 | 190.963 | 572.771 | 111,70 | 112,18 |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 162.688 | 159.786 | 481.710 | 110,36 | 112,17 |

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2024**

| | <i>Triệu đồng</i> | | | | |
|---------------------------------|--|---------------------------------------|-------------------------------------|---|---|
| | Thực hiện tháng 2 năm báo cáo | Ước tính tháng 3 năm báo cáo | Ước tính Quý I năm báo cáo | Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
| Tổng cộng | 2.220.777 | 2.016.686 | 6.254.748 | 106,90 | 111,93 |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 1.215.684 | 1.168.032 | 3.563.433 | 115,59 | 116,08 |
| Dịch vụ lưu trú | 32.504 | 31.451 | 94.088 | 119,58 | 113,49 |
| Dịch vụ ăn uống | 1.183.180 | 1.136.581 | 3.469.344 | 115,48 | 116,16 |
| Du lịch lữ hành | 1.670 | 1.460 | 4.603 | 132,86 | 132,89 |
| Dịch vụ khác | 1.003.423 | 847.194 | 2.686.712 | 96,84 | 106,83 |

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 3 năm 2024**

| | Tháng 3 năm báo cáo so với: | | | | % |
|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--|
| | Kỳ gốc | Tháng 3 năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng 2 năm báo cáo | Bình quân |
| | | | | | quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG | 116,69 | 104,52 | 100,50 | 99,98 | 104,89 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 127,83 | 109,58 | 100,00 | 99,88 | 109,44 |
| <i>Trong đó:</i> Lương thực | 137,90 | 115,02 | 99,71 | 99,35 | 116,12 |
| Thực phẩm | 122,45 | 107,23 | 100,06 | 99,95 | 106,32 |
| Ăn uống ngoài gia đình | 135,65 | 112,26 | 100,01 | 100,00 | 113,35 |
| Đồ uống và thuốc lá | 107,92 | 101,38 | 100,00 | 100,00 | 101,52 |
| May mặc, mũ nón và giày dép | 111,20 | 100,47 | 100,00 | 100,00 | 100,57 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng | 124,20 | 102,85 | 101,03 | 100,05 | 105,86 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 108,27 | 101,21 | 100,00 | 100,00 | 101,62 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 101,23 | 100,01 | 100,00 | 100,00 | 100,06 |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế | 101,48 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Giao thông | 109,10 | 102,04 | 102,92 | 100,14 | 101,44 |
| Bưu chính viễn thông | 100,12 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Giáo dục | 104,13 | 100,64 | 100,00 | 100,00 | 100,64 |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục | 102,88 | 100,27 | 100,00 | 100,00 | 100,27 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 99,92 | 99,87 | 100,00 | 100,00 | 99,87 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 115,55 | 105,29 | 100,34 | 100,13 | 105,73 |
| CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | 171,8682 | 123,05 | 108,79 | 104,58 | 118,71 |
| CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | 108,3149 | 105,20 | 101,71 | 100,86 | 105,14 |

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

| | <i>Triệu đồng</i> | | | | |
|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---|---|---|
| | Ước tính tháng 3 năm báo cáo | Ước tính Quý I năm báo cáo | Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%) | Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
| TỔNG SỐ | 598.848 | 1.861.136 | 68,34 | 158,31 | 126,57 |
| Vận tải hành khách | 349.168 | 1.105.384 | 55,90 | 236,94 | 142,66 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | 82 | 242 | 100,49 | 112,68 | 93,55 |
| Đường bộ | 349.087 | 1.105.142 | 55,89 | 237,00 | 142,67 |
| Hàng không | | | | | |
| Vận tải hàng hóa | 233.151 | 706.232 | 99,20 | 108,66 | 109,21 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | | | | | |
| Đường bộ | 233.151 | 706.232 | 99,20 | 108,66 | 109,21 |
| Hàng không | | | | | |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải | 14.432 | 43.204 | 100,10 | 101,32 | 101,11 |
| Bưu Chính chuyển phát | 2.096 | 6.316 | 99,91 | 100,05 | 101,72 |

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

| | Ước tính tháng 3 năm báo cáo | Ước tính quý I năm báo cáo | Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%) | Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---------------------------------------|-------------------------------------|---|---|---|
| A. HÀNH KHÁCH | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn HK) | 4.270 | 12.539 | 73,84 | 171,89 | 118,48 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | 6 | 18 | 100,57 | 110,30 | 79,15 |
| Đường bộ | 4.264 | 12.522 | 73,81 | 172,03 | 118,56 |
| Hàng không | | | | | |
| II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km) | 164.239 | 489.061 | 98,21 | 118,27 | 112,45 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | 7 | 20 | 101,45 | 107,87 | 103,08 |
| Đường bộ | 164.233 | 489.041 | 98,21 | 118,27 | 112,45 |
| Hàng không | | | | | |
| B. HÀNG HÓA | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn tấn) | 1.651 | 5.003 | 99,18 | 108,55 | 109,03 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | | | | | |
| Đường bộ | 1.651 | 5.003 | 99,18 | 108,55 | 109,03 |
| Hàng không | | | | | |
| II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km) | 125.591 | 379.960 | 99,38 | 108,51 | 109,17 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường biển | | | | | |
| Đường thủy nội địa | | | | | |
| Đường bộ | 125.591 | 379.960 | 99,38 | 108,51 | 109,17 |
| Hàng không | | | | | |

14. Trật tự, an toàn xã hội

| | Sơ bộ kỳ báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%) | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|------------------------|--|---|--|---|
| Tai nạn giao thông | | | | | |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) | 27 | 125 | 55,10 | 150,00 | 143,68 |
| Đường bộ | 27 | 125 | 55,10 | 150,00 | 143,68 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường thủy | | | | | |
| Số người chết (Người) | 14 | 62 | 58,33 | 93,33 | 73,81 |
| Đường bộ | 14 | 62 | 58,33 | 93,33 | 73,81 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường thủy | | | | | |
| Số người bị thương (Người) | 20 | 87 | 62,50 | 333,33 | 483,33 |
| Đường bộ | 20 | 87 | 62,50 | 333,33 | 483,33 |
| Đường sắt | | | | | |
| Đường thủy | | | | | |
| Cháy, nổ | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ) | 2 | 4 | 100,00 | 100,00 | 200,00 |
| Số người chết (Người) | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương (Người) | - | - | - | - | - |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) | 10,4 | 125,4 | 9,04 | 20,80 | 250,80 |

15. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

| | Dự toán năm 2024 | Ước tháng 3/2024 (Triệu đồng) | Cộng dồn 3 tháng 2024 (Triệu đồng) | Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2024 so với | |
|--|---------------------|-------------------------------------|---|--|-----------------------------|
| | | | | Dự toán (%) | Cùng kỳ năm trước (%) |
| A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II) | 11.100.000 | 885.000 | 3.305.031 | 29,78 | 104,37 |
| I Thu nội địa | 9.900.000 | 780.000 | 2.907.986 | 29,37 | 103,56 |
| 1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước | 345.000 | 14.500 | 68.025 | 19,72 | 102,71 |
| 1.1 Thu từ DNNN trung ương | 280.000 | 12.500 | 44.509 | 15,90 | 103,77 |
| 1.2 Thu từ DNNN địa phương | 65.000 | 2.000 | 23.516 | 36,18 | 100,76 |
| 2 Thu từ DN có vốn ĐTNN | 1.473.000 | 100.000 | 662.053 | 44,95 | 118,29 |
| 3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh | 2.100.000 | 178.000 | 669.121 | 31,86 | 119,52 |
| 4 Lệ phí trước bạ | 455.000 | 35.600 | 83.959 | 18,45 | 77,83 |
| 5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 20.000 | 3.000 | 5.655 | 28,28 | 145,82 |
| 6 Thuế thu nhập cá nhân | 1.230.000 | 117.000 | 326.039 | 26,51 | 93,33 |
| 7 Thuế bảo vệ môi trường | 415.000 | 35.000 | 107.037 | 25,79 | 127,58 |
| 8 Thu phí, lệ phí | 451.000 | 40.000 | 123.982 | 27,49 | 91,95 |
| 9 Thu tiền sử dụng đất | 1.050.000 | 64.400 | 189.420 | 18,04 | 98,86 |
| 10 Thu tiền thuê đất | 200.000 | 4.000 | 28.541 | 14,27 | 97,09 |
| 11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 22.000 | 1.000 | 6.359 | 28,90 | 191,71 |
| 12 Thu khác ngân sách | 235.000 | 21.370 | 64.645 | 27,51 | 96,82 |
| 13 Các khoản thu tại xã | 2.000 | 130 | 601 | 30,05 | 101,69 |
| 14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế | 2.000 | - | - | - | - |
| 15 Thu từ hoạt động sở hữu kiến thiết | 1.900.000 | 166.000 | 572.549 | 30,13 | 87,98 |
| II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | 1.200.000 | 105.000 | 397.045 | 33,09 | 110,73 |

16. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

| | Dự toán năm 2024 | Ước tháng 3/2024 (Triệu đồng) | Cộng dồn 3 tháng 2024 (Triệu đồng) | Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2024 so với | |
|---|---------------------|-------------------------------------|---|--|-----------------------------|
| | | | | Dự toán (%) | Cùng kỳ năm trước (%) |
| TỔNG CHI (A+B) | 11.169.584 | 774.715 | 2.768.827 | 24,79 | 98,87 |
| A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 10.299.041 | 749.393 | 2.289.313 | 22,23 | 111,93 |
| I Chi đầu tư phát triển | 3.530.122 | 290.317 | 1.027.347 | 29,10 | 103,15 |
| 1 Chi đầu tư cho các dự án Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công | 3.530.122 | 238.117 | 900.547 | 25,51 | 121,22 |
| 2 Ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | - | 52.200 | 126.800 | - | 50,11 |
| II Chi thường xuyên | 6.544.897 | 455.076 | 1.255.707 | 19,19 | 119,77 |
| 1 Chi sự nghiệp kinh tế | 833.354 | 54.009 | 82.167 | 9,86 | 179,39 |
| 2 Sự nghiệp môi trường | 136.026 | 9.945 | 14.149 | 10,40 | 4.228,39 |
| 3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 2.702.994 | 198.459 | 555.314 | 20,54 | 122,65 |
| 4 Chi sự nghiệp Y tế | 536.647 | 33.912 | 81.494 | 15,19 | 124,80 |
| 5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin | 113.942 | 8.091 | 23.425 | 20,56 | 102,11 |
| 6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình | 76.409 | 5.427 | 5.870 | 7,68 | 792,72 |
| 7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao | 39.124 | 2.934 | 6.358 | 16,25 | 130,35 |
| 8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 35.049 | 2.547 | 3.153 | 9,00 | 83,12 |
| 9 Chi đảm bảo xã hội | 497.168 | 33.930 | 164.856 | 33,16 | 105,91 |
| 10 Chi quản lý hành chính | 1.098.525 | 74.727 | 240.437 | 21,89 | 110,00 |
| 11 Chi An ninh quốc phòng | 414.540 | 31.095 | 76.785 | 18,52 | 100,88 |
| 12 Chi khác ngân sách | 61.119 | 0 | 1.698 | 2,78 | 109,60 |
| III Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay | 1.100 | - | - | - | - |
| IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương | 1.000 | - | - | - | - |
| V Dự phòng ngân sách | 213.870 | 4.000 | 6.259 | 3 | - |
| VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 8.052 | - | - | - | - |
| B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ | 870.543 | 25.322 | 479.514 | 55,08 | 63,49 |

17. Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài 3 tháng năm 2024
+ Cấp phép mới

| | Số dự án (Dự án) | Số vốn đăng ký (Triệu USD) | % so cùng kỳ | |
|--------------------------------|---------------------|-------------------------------------|--------------|-------------------|
| | | | Số dự án | Số vốn đăng ký |
| Tổng số | | | | |
| Phân theo ngành kinh tế | 4 | 19 | 66,67 | 44,05 |
| Nông, lâm nghiệp, thủy sản | | | | |
| Công nghiệp | 4 | 18,5 | 66,67 | 44,05 |
| Xây dựng | | | | |
| Thương mại | | | | |
| Vận tải kho bãi | | | | |
| Dịch vụ khác | | | | |

+ Bổ sung vốn

| | Số dự án (Dự án) | Số vốn bổ sung (Triệu USD) | % so cùng kỳ | |
|--------------------------------|---------------------|-------------------------------------|--------------|-------------------|
| | | | Số dự án | Số vốn bổ sung |
| Tổng số | 5 | 33,35 | 62,50 | 42,11 |
| Phân theo ngành kinh tế | | | | |
| Nông, lâm nghiệp, thủy sản | | | | |
| Công nghiệp | 5 | 33,35 | 62,50 | 42,11 |
| Xây dựng | | | | |
| Thương mại | | | | |
| Vận tải kho bãi | | | | |
| Dịch vụ khác | | | | |

18. Doanh nghiệp thành lập mới, tạm ngừng và giải thể

| | Quý I/2023 | Quý I/2024 | So sánh Quý I 2024/2023 (%) |
|--|------------|------------|--------------------------------|
| 1. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN) | 184 | 147 | 79,89 |
| 2. Vốn đăng ký (triệu đồng) | 1.307.143 | 1.400.402 | 107,13 |
| 3. Lao động (người) | 1.614 | 1.540 | 95,42 |
| 4. Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (tr.đ) | 7104,0 | 9526,5 | 134,10 |
| 5. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN) | 3 | 6 | 200,00 |
| 6. Doanh nghiệp tạm ngừng KD có thời hạn (DN) | 162 | 101 | 62,35 |
| 7. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN) | 35 | 33 | 94,29 |